

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam.
- 1.2. Địa chỉ: Xã Trung Giã, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô 2 bánh/~~Xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác⁽⁺⁾.
- 1.4. Nhân hiệu: YAMAHA.
- 1.5. Tên thương mại: -
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): NOZZA GRANDE – BJJ2.
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 0018/VAQ06-01/22-00.
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 5254/NETC-M/22/C Ngày 24.01.2022.

2. Thông số kỹ thuật của Xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 101 kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 261 kg
- 2.3. Động cơ
 - 2.3.1. Kiểu động cơ: YAMAHA E34FE Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng không khí.
 - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh): 124,9 cm³.
 - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 6,05/6.500 kW/rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~Chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/~~khác~~⁽¹⁾
- 2.5. Hộp số
 - 2.5.1. Điều khiển: ~~Cơ khí~~/Tự động⁽¹⁾
 - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: Vô cấp.
 - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: \.
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 7,773.
- 2.7. Lốp
 - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 110/70-12 47L áp suất lốp: 200 kPa
 - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 110/70-12 47L áp suất lốp: 225 kPa

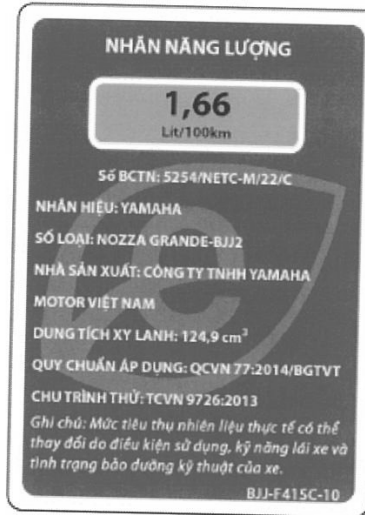
2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: 86 km/h

3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

3.1. Chu trình thử: ~~TCVN 7357:2010/TCVN 7358:2010/~~ TCVN 9726:2013/.⁽¹⁾

3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 1,66 l/100 km

4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



5. Ghi chú (nếu có):

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2022
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam



Sugiyama Motoyuki

Giám đốc bộ phận

Kỹ thuật sản phẩm

Ghi chú:

(1) Gạch ngang phần không áp dụng.

(2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm